

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-
Thời gian ký: 29/08/2023 17:28:54 +07:00
Ngày ban hành: 29/08/2023



211941 _ Le Cong Phu
Tong Giam doc Hoang Trung Thanh da Ky, 29/08/2023 17:13:24

211941 _ Le Cong Phu _ 17:36 29/08/2023
Tong Giam doc Hoang Trung Thanh da Ky, 29/08/2023 17:13:24

211941 _ Le Cong Phu
Tong Giam doc Hoang Trung Thanh da Ky, 29/08/2023 17:13:24

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-
Thời gian ký: 29/08/2023 17:28:54 +07:00
Ngày ban hành: 29/08/2023

aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-
Thời gian ký: 29/08/2023 17:28:54 +07:00
Ngày ban hành: 29/08/2023

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(đã được soát xét)

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023

Ngày ban hành: 29/08/2023

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư chính Viettel

Số 1, Phố Quang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch	
Ông Hoàng Trung Thành	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên	
Ông Đinh Như Tuynh	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Thanh Sơn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/04/2023)
Bà Nghiêm Phương Nhi	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Trung Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cán Long Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08/08/2023)
Ông Nguyễn Cảnh Hòa	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 08/07/2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trương Hoàng Trung Thành
Hoàng Trung Thành

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023



Số: 250823.014/BCTC.KT6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023, từ trang 5 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.914.003.886.308	5.156.881.537.868
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	377.149.907.084	459.558.841.130
111	1. Tiền		348.949.907.084	439.058.841.130
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.200.000.000	20.500.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.047.098.027.387	1.856.128.354.299
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.047.098.027.387	1.856.128.354.299
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.813.022.133.290	2.295.402.449.438
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.261.358.837.730	1.180.786.766.103
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	126.549.586.098	39.244.568.760
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	446.407.075.162	1.095.787.909.277
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.293.365.700)	(20.416.794.702)
140	IV. Hàng tồn kho	9	423.275.823.895	341.503.718.186
141	1. Hàng tồn kho		423.275.823.895	341.580.045.149
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(76.326.963)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		253.457.994.652	204.288.174.815
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	225.326.952.353	190.831.981.284
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.454.041.833	2.602.332.975
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	7.677.000.466	10.853.860.556
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		607.072.574.348	574.290.932.091
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		33.684.820.706	22.805.351.012
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	33.684.820.706	22.805.351.012
220	II. Tài sản cố định		239.852.673.866	267.953.134.111
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	205.417.000.268	231.435.452.614
222	- Nguyên giá		645.817.032.239	655.441.343.240
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(440.400.031.971)	(424.005.890.626)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	34.435.673.598	36.517.681.497
228	- Nguyên giá		59.341.669.468	59.341.690.658
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.905.995.870)	(22.824.009.161)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		9.739.570.790	9.737.000.976
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.739.570.790	9.737.000.976
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	9.305.802.518	150.000.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.305.802.518	140.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		314.489.706.468	123.795.445.992
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	314.489.706.468	123.795.445.992
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.521.076.460.656	5.731.172.469.959

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023

Ngày ban hành: 29/08/2023
Số 1, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.977.032.521.198	4.341.351.685.097
310	I. Nợ ngắn hạn		3.964.441.174.098	4.328.913.942.597
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	382.562.102.102	333.785.409.130
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.181.014.307	3.453.102.819
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	208.711.755.183	84.317.944.011
314	4. Phải trả người lao động		428.564.276.392	526.915.280.476
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	310.729.825.782	240.879.764.348
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		20.091.943.791	35.104.394.721
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.153.602.355.048	1.806.664.027.062
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.452.188.828.218	1.296.770.636.651
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.809.073.275	1.023.383.379
330	II. Nợ dài hạn		12.591.347.100	12.437.742.500
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	12.591.347.100	12.437.742.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.544.043.939.458	1.389.820.784.862
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.544.043.939.458	1.389.820.784.862
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.131.740.570.000	1.132.172.370.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.131.740.570.000	1.132.172.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.173.847.940	22.037.447.940
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.076.634.424)	(5.074.427.332)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		391.285.952.156	235.765.190.468
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		235.755.963.043	14.331.012.115
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		155.529.989.113	221.434.178.353
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.521.076.460.656	5.731.172.469.959



Dương Vũ Minh
Dương Vũ Minh
Người lập biểu



Nguyễn Bình Minh
Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng



Trung tá Hoàng Trung Thành
Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023

Ngày ban hành: 29/08/2023
Số 1, Phố Giang Văn Minh, Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	9.690.885.554.948	11.231.802.331.808
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.690.885.554.948	11.231.802.331.808
11	4. Giá vốn hàng bán	22	9.278.483.206.565	10.851.319.558.497
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		412.402.348.383	380.482.773.311
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	64.739.281.900	49.518.066.423
22	7. Chi phí tài chính	24	33.758.224.597	27.472.030.680
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		32.549.218.673	26.979.170.768
25	8. Chi phí bán hàng	25	12.780.671.536	30.174.738.207
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	209.696.549.625	122.516.782.772
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		220.906.184.525	249.837.288.075
31	11. Thu nhập khác	27	4.003.345.669	1.911.608.272
32	12. Chi phí khác	28	6.320.664.667	697.157.875
40	13. Lợi nhuận khác		(2.317.318.998)	1.214.450.397
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		218.588.865.527	251.051.738.472
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	45.156.542.157	50.385.073.337
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		173.432.323.370	200.666.665.135
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		173.432.323.370	200.666.665.135
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.374	1.717



Dương Vũ Minh

Dương Vũ Minh
Người lập biểu



Nguyễn Bình Minh

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng



Trung tá Hoàng Trung Thành

Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		218.588.865.527	251.051.738.472
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38.004.677.888	42.381.857.820
03	- Các khoản dự phòng		800.244.035	268.460.188
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(185.022.523)	(92.210.014)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(66.172.554.557)	(49.457.557.229)
06	- Chi phí lãi vay		32.549.218.673	26.979.170.768
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		223.585.429.043	271.131.460.005
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		553.400.428.448	32.629.960.259
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(81.695.778.746)	(20.745.207.264)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(551.232.885.356)	(301.086.192.014)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(225.189.231.545)	(64.441.886.933)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(32.522.009.379)	(26.643.447.366)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.824.271.571)	(37.249.349.117)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.126.081.260)	(6.890.534.193)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(134.604.400.366)	(153.295.196.623)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(97.768.493.488)	(33.991.510.107)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.675.454.546	215.216.659
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(452.019.452.055)	(103.264.813.773)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		392.019.452.055	45.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.982.898.264	39.218.242.863
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(102.110.140.678)	(52.822.864.358)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.295.400.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		11.456.021.901.278	8.645.672.423.301
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(11.300.603.709.711)	(8.529.904.391.390)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8.679.105)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		154.122.791.567	115.759.352.806
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(82.591.749.477)	(90.358.708.175)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		459.558.841.130	336.985.099.761
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		182.815.431	53.786.049
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>377.149.907.084</u>	<u>246.680.177.635</u>

Dương Văn Minh
Người lập biểu

Nguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng



Hoàng Lê Hùng Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH Nhà nước MTV Bưu chính Viettel trực thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội) sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 123/QĐ-BQP ngày 14/01/2009 của Bộ Quốc phòng, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104093672 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 15 tháng 05 năm 2023.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.131.740.570.000 VND, tương đương 113.174.057 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 18.350 người, trong đó tại Công ty mẹ là 15.447 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 17.323 người, trong đó tại Công ty mẹ là 15.508 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính;
- Phát hành báo;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (Đồng thời là tỷ lệ quyền biểu quyết)	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ phát triển khách hàng, dịch vụ quản lý vận hành khai thác, dịch vụ Bưu chính Digitalize
2. Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
3. Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost (*)	Hà Nội	100%	Kinh doanh thương mại

Cấu trúc Tổng Công ty (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (Đồng thời là tỷ lệ quyền biểu quyết)	Hoạt động kinh doanh chính
4. Công ty TNHH Mygo Campuchia	Campuchia	100%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhANH Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa
5. Công ty TNHH Mygo Myanmar	Myanmar	100%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

(*) được đổi tên từ Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Mygo Campuchia và Công ty TNHH Mygo Myanmar lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán của Ngân hàng TMCP Quân đội.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng, siêu thị là số tiền trả trước về thuê địa điểm và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

- Chi phí thuê đất để thực hiện dự án Xây dựng trung tâm Logistics Đà Nẵng là tiền thuê đất trả trước cho cả thời gian thuê. Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê đất ngoại trừ chi phí thuê đất từ thời điểm bắt đầu thuê đến khi dự án phát sinh doanh thu được kết chuyển toàn bộ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm dự án phát sinh doanh thu.
- Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, cửa hàng, siêu thị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thuê văn phòng, chi phí lãi tiền vay, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê vị trí kinh doanh, cho thuê kho.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành của Văn phòng Tổng Công ty, Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel, Công ty TNHH MTV Logistics Viettel và Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost được áp dụng thuế suất 20% theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty TNHH Mygo Myanmar được áp dụng thuế suất 25% theo quy định của pháp luật Myanmar.
- Thu nhập của Công ty TNHH Mygo Campuchia được áp dụng theo luật thuế của Campuchia. Hàng tháng công ty tạm nộp 1% trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp 1% tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	3.654.630.174	5.373.063.433
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	344.924.192.639	424.041.369.584
Tiền đang chuyển	371.084.271	9.644.408.113
Các khoản tương đương tiền (*)	28.200.000.000	20.500.000.000
	377.149.907.084	459.558.841.130

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.047.098.027.387	-	1.856.128.354.299	-
	2.047.098.027.387	-	1.856.128.354.299	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	9.305.802.518	-	140.000.000.000	-
	9.305.802.518	-	140.000.000.000	-

(i) Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 18 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,6%/năm đến 9%/năm. Trong đó, số tiền gửi giá trị 1.746.000.000.000 VND đang được phong tỏa làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Tổng Công ty (Chi tiết tại thuyết minh 14).

(ii) Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 13 đến 24 tháng, kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần với lãi suất từ 6,6%/năm đến 8,3%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	686.581.862.010	689.742.432.746
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	229.264.867
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	415.629.137.892	428.514.813.497
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	10.518.937.272	29.106.650.352
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	71.024.946.801	138.728.337.373
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	60.688.368.819	37.058.269.721
- MOVITEL, S.A	10.155.683.812	10.793.493.008
- Công ty Cổ phần Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	-	9.246.463.180
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại & XNK Viettel	125.290.904	194.792.355
- Telecom International Myanmar Co., Ltd	18.213.243.703	22.027.892.244
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế Viettel	5.172.197.694	-
- Các bên liên quan khác	95.054.055.113	13.842.456.149

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian: 29/08/2023 22:00:00

Ngày ban hành: 29/08/2023

Số 1, phố Giảng Văn Minh, Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5 .PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác	574.776.975.720	491.044.333.357
- Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi - Hanel	6.555.886.310	12.819.275.493
- Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	15.661.311.094	17.964.373.130
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Thái Minh	-	1.727.579.437
- Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	133.991.914.486	51.372.867.150
- Các khách hàng khác	418.567.863.830	407.160.238.147
	1.261.358.837.730	1.180.786.766.103

6 .TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Linh Giang	5.722.150.000	4.300.000.000
- Công ty Cổ phần Phượng Hoàng	-	8.671.283.550
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	2.374.415.253	3.951.215.960
- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Anh	87.929.015.505	-
- Các khách hàng khác	30.524.005.340	22.322.069.250
	126.549.586.098	39.244.568.760

7 .PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Phải thu về lãi tiền gửi	70.053.118.692	49.814.392.551
- Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	134.234.381.971	274.717.280.960
- Tạm ứng	11.529.607.727	9.340.438.967
- Ký cược, ký quỹ	825.061.381	5.355.097.352
- Tiền đặt cọc mua đất - Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	740.000.000
- Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	2.790.000.000
- Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	111.001.327.942	467.498.324.185
- Công nợ dịch vụ qua ví điện tử	7.810.892.836	246.621.555.920
Bên liên quan		
+ Tổng Công ty Viễn thông Viettel	-	191.225.397.598
+ Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	7.810.892.836	55.396.158.322
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	37.523.132.216	-
+ Tiền thưởng, trợ cấp nhân dịp tết âm lịch 2023	35.888.285.900	-
+ Các khoản khác	1.634.846.316	-
- Phải thu khác	69.899.552.397	38.910.819.342
	446.407.075.162	1.095.787.909.277
Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	33.684.820.706	22.805.351.012
	33.684.820.706	22.805.351.012

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian áp dụng: 29/08/2023 17:28:54 +07:00

Ngày ban hành: 29/08/2023

Số 1, phố Giảng Văn Minh, Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu khách hàng	16.697.426.209	(12.066.939.136)	15.345.726.473	(11.496.617.643)
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200	(1.557.240.200)	1.557.240.200	(1.557.240.200)
- Công ty TNHH VIMAG Hàng hóa Quốc tế	5.504.362.647	(5.504.362.647)	5.504.362.647	(5.504.362.647)
- Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970	(565.905.970)	565.905.970	(565.905.970)
- Các khách hàng khác	9.069.917.392	(4.439.430.319)	7.718.217.656	(3.869.108.826)
Các khoản phải thu khác	12.256.051.499	(9.226.426.564)	12.256.051.499	(8.920.177.059)
- Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên cửa hàng trực tiếp	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
- Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
- Các đối tượng khác	8.726.051.499	(5.696.426.564)	8.726.051.499	(5.390.177.059)
	28.953.477.708	(21.293.365.700)	27.601.777.972	(20.416.794.702)

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Hàng mua đang đi đường	-	409.440.910
- Nguyên liệu, vật liệu	2.806.695.151	10.787.252.443
- Công cụ, dụng cụ	4.080.531.943	4.301.397.008
- Hàng hóa	416.388.596.801	326.081.954.788
	423.275.823.895	341.580.045.149

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- Mua sắm		
+ Phần mềm SAP	8.904.439.600	8.904.439.600
+ Chi phí đầu tư sửa chữa phục vụ dự án MyGo	835.131.190	832.561.376
	9.739.570.790	9.737.000.976

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	24.290.444.677	525.000.000	59.341.690.658
Số giảm trong kỳ	-	(21.190)	-	(21.190)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-	(21.190)	-	(21.190)
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	24.290.423.487	525.000.000	59.341.669.468
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.020.717.290	16.707.880.912	95.410.959	22.824.009.161
Số tăng trong kỳ	307.777.029	1.687.428.858	86.780.822	2.082.007.899
- Khấu hao trong kỳ	307.777.029	1.687.450.048	86.780.822	2.082.007.899
Giảm trong kỳ	-	(21.190)	-	(21.190)
- CLTG do chuyển đổi BCTC	-	(21.190)	-	(21.190)
Số dư cuối kỳ	6.328.494.319	18.395.288.580	182.191.781	24.905.995.870
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	28.505.528.691	7.582.563.765	429.589.041	36.517.681.497
Tại ngày cuối kỳ	28.197.751.662	5.895.134.907	342.808.219	34.435.673.598

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.230.715.502 VND.
- TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất gồm:
 - + Quyền sử dụng đất của lô đất tại xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp sổ đỏ cho thời gian sử dụng đến hết ngày 11/12/2050, diện tích: 4435 m2, nguyên giá: 23.581.012.181 VND dùng làm nhà kho.
 - + Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng; sổ đỏ cấp ngày 25/3/2011, nguyên giá: 10.945.233.800 VND làm trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng, đây là quyền sử dụng đất không thời hạn, mục đích xây trụ sở Trung tâm khai thác Khu vực II.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	184.710.004.337	155.495.698.958
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.977.263.230	8.181.834.709
- Chi phí cải tạo sửa chữa	10.712.101.153	16.435.247.174
- Chi phí bảo hiểm	1.615.955.405	3.248.061.608
- Chi phí thuê Cloud Server	-	47.718.000
- Chi phí mua bản quyền phần mềm Microsoft	-	5.608.096.657
- Các khoản khác	1.311.628.228	1.815.324.178
	225.326.952.353	190.831.981.284

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian báo cáo: 01/01/2023 - 30/06/2023

Ngày ban hành: 29/08/2023
Số 1, phố Giảng Văn Minh, Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13 .CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn		
- Chi phí thuê địa điểm, văn phòng	5.663.509.574	2.971.258.454
- Chi phí thuê đất (i)	188.985.108.555	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	88.041.868.484	101.313.502.934
- Chi phí cải tạo sửa chữa	31.102.833.171	18.262.762.359
- Các khoản khác	696.386.684	1.247.922.245
	314.489.706.468	123.795.445.992

(i) Chi phí thuê đất tại KCN Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng trung tâm Logistics Đà Nẵng.

14 .VAY

Xem chi tiết Phụ lục 02.

15 .PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	7.274.869.181	60.369.984.221
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	2.200.000	33.095.973.072
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	-	1.602.872.495
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	-	3.911.683.113
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	7.272.669.181	21.759.455.541
Bên khác	375.287.232.921	273.415.424.909
- Công ty TNHH Cung ứng nhân lực Nhân Kiệt	15.697.747.274	22.049.464.213
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	13.825.350.000	21.748.016.250
- Công ty Cổ phần Thuận Đức	38.689.950.000	5.445.000.000
- Công ty TNHH Vũ Hoàng Việt Nam	18.262.883.925	-
- Các đối tượng khác	288.811.301.722	224.172.944.446
	382.562.102.102	333.785.409.130

16 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian: 29/08/2023

Ngày ban hành: 29/08/2023

Ba Đình, Hà Nội

Tổng Công ty Cổ phần Viễn thông Viettel

Số 1, phố Quang Văn Minh, Kim Mã,

Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.071.570.487	1.044.361.193
- Chi phí cộng tác viên thuê ngoài	159.716.029.100	157.558.121.540
- Chi phí thuê nhà làm văn phòng, chi nhánh, bưu cục	969.067.850	973.372.207
- Chi phí điện nước, điện thoại, internet	449.745.170	1.788.013.148
- Chi phí cước kết nối, vận chuyển, xăng xe	74.447.725.773	52.026.384.795
- Chi phí trích trước kênh cửa hàng, điểm bán phải trả đại lý hệ kinh doanh	1.721.215.159	2.937.754.690
- Trích trước chi phí thưởng, phúc lợi cho nhân viên	28.330.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	44.024.472.243	24.551.756.775
	310.729.825.782	240.879.764.348

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản trích theo lương	14.393.367.556	28.375.140.281
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	377.974.880	427.974.880
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.323.937.940	6.295.375.240
- Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	22.958.393.855	21.951.307.690
- Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	392.499.307.301	587.517.053.316
- Phải trả về phí dịch vụ thu hộ	427.886.388.641	809.353.070.612
Bên liên quan		
+ Công ty Dịch vụ số Viettel	165.791.993.422	809.353.070.612
+ Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	262.094.395.219	-
- Phải trả đại lý hệ kinh doanh	148.226.485.664	176.632.098.205
- Phải trả tiền quà tết, khen thưởng phúc lợi cho người lao động	3.878.559.248	67.484.823.442
- Phải trả tiền quà tết của Tập đoàn	-	51.150.021.230
Bên liên quan		
+ Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	51.150.021.230
- Phải trả nhân viên kế toán	10.070.088.384	-
- Phải trả nhân viên quản lý điểm bán	42.457.433.646	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	84.530.417.933	57.477.162.166
	1.153.602.355.048	1.806.664.027.062
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.591.347.100	12.437.742.500
	12.591.347.100	12.437.742.500

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 04.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	688.548.510.000	60,84	688.548.510.000	60,82
- Các cổ đông khác	443.192.060.000	39,16	443.623.860.000	39,18
	1.131.740.570.000	100,00	1.132.172.370.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.132.172.370.000	1.035.584.920.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	(431.800.000)	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.131.740.570.000	1.035.584.920.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	6.295.375.240	3.999.219.670
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(28.562.700)	8.679.105
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(28.562.700)	8.679.105
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	6.323.937.940	3.990.540.565

d. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113.174.057	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	113.174.057	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	113.174.057	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113.174.057	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	113.174.057	113.217.237
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Tài sản thuê ngoài**

Để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê nhà với các đối tác để làm trụ sở Tổng Công ty, văn phòng các chi nhánh và các bưu cục. Tổng Công ty đã trả trước tiền thuê và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 13).

Tổng Công ty thực hiện thuê đất tại KCN Liên Chiểu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng để thực hiện dự án Xây dựng trung tâm Logistics Đà Nẵng. Tổng diện tích thuê là 86.155,8m². Thời gian thuê từ ngày 16/05/2023 đến ngày 12/12/2024. Tiền thuê được Tổng Công ty trả trước và đang được theo dõi trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước (chi tiết tại Thuyết minh 13).

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ	USD	1.130.490,74	1.248.954,24
- Kyat Myanmar	MMK	343.173.044,00	513.812.915,00

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.155.972.158.403	6.628.847.426.508
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.534.913.396.545	4.602.954.905.300
	9.690.885.554.948	11.231.802.331.808
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	2.238.815.931.305	2.444.619.438.583

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35).

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.141.787.256.912	6.579.816.361.370
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.136.772.276.616	4.271.503.197.127
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(76.326.963)	-
	9.278.483.206.565	10.851.319.558.497

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	64.497.100.011	49.457.557.229
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	59.366.458	6.723.145
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	182.815.431	53.786.049
	64.739.281.900	49.518.066.423

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian báo cáo: 06 tháng đầu năm 2023

Ngày ban hành: 29/08/2023
Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.549.218.673	26.979.170.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.209.005.924	492.859.912
	33.758.224.597	27.472.030.680

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.886.405	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.513.388.067	15.941.458.956
Chi phí khác bằng tiền	3.198.397.064	14.233.279.251
	12.780.671.536	30.174.738.207

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	437.458.337	888.695.138
Chi phí nhân công (i)	133.959.212.996	81.013.134.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.935.656.054	3.440.989.397
Thuế, phí, và lệ phí	2.173.873.263	2.054.244.184
Chi phí dự phòng	289.714.409	268.460.188
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.256.988.843	13.633.211.172
Chi phí khác bằng tiền	37.643.645.723	21.218.047.827
	209.696.549.625	122.516.782.772

(i) Tổng Công ty thực hiện điều chuyển nhân viên kinh doanh trực tiếp của khối chi nhánh lên Trung tâm kinh doanh tại Văn phòng Tổng Công ty để quản lý điều hành công việc kinh doanh chung.

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.675.454.546	-
Tiền phạt, bồi thường, tiền thưởng thu được	1.969.536.024	1.483.969.942
Tiền thuê nhà được hỗ trợ	-	113.150.000
Thu nhập khác	358.355.099	314.488.330
	4.003.345.669	1.911.608.272

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí đền bù cho khách hàng	-	215.200.338
Các khoản bị phạt	6.297.239.716	308.256.985
Chi phí khác	23.424.951	173.700.552
	6.320.664.667	697.157.875

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	24.267.878.973	38.580.021.627
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	20.888.663.184	11.805.051.710
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	18.703.250.573	9.982.159.843
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	28.420.649	116.352.013
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	1.116.406.056	1.046.782.056
- Công ty TNHH MTV Mygo Campuchia	-	-
- Công ty TNHH MTV Mygo Myanmar	1.040.585.906	659.757.798
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.156.542.157	50.385.073.337

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	173.432.323.370	200.666.665.135
Các khoản điều chỉnh:	(17.902.334.257)	(22.843.405.259)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)	(17.902.334.257)	(22.843.405.259)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	155.529.989.113	177.823.259.876
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	113.206.202	103.558.492
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.374	1.717

(i) Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15% trên Lợi nhuận sau thuế năm nay (Thuyết minh 19a).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2023	năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.154.836.442	153.905.474.323
Chi phí nhân công	1.858.404.120.136	1.633.704.140.731
Chi phí dự phòng	289.714.409	256.460.188
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.004.677.888	42.381.857.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.930.772.478.405	2.139.485.462.154
Chi phí khác bằng tiền	325.547.343.534	454.461.322.890
	4.359.173.170.814	4.424.194.718.106

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: chi phí, nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở	Trên 1 năm	Cộng
	xuống	đến 5 năm	
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	373.495.276.910	-	373.495.276.910
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.686.472.547.192	33.684.820.706	1.720.157.367.898
Các khoản cho vay	2.047.098.027.387	9.305.802.518	2.056.403.829.905
	4.107.065.851.489	42.990.623.224	4.150.056.474.713

32 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	454.185.777.697	-	454.185.777.697
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.256.157.880.678	22.805.351.012	2.278.963.231.690
Các khoản cho vay	1.856.128.354.299	140.000.000.000	1.996.128.354.299
	4.566.472.012.674	162.805.351.012	4.729.277.363.686

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023			
Vay và nợ	1.452.188.828.218	-	1.452.188.828.218
Phải trả người bán, phải trả khác	1.536.164.457.150	12.591.347.100	1.548.755.804.250
Chi phí phải trả	310.729.825.782	-	310.729.825.782
	3.299.083.111.150	12.591.347.100	3.311.674.458.250

Tại ngày 01/01/2023

Vay và nợ	1.296.770.636.651	-	1.296.770.636.651
Phải trả người bán, phải trả khác	2.140.449.436.192	12.437.742.500	2.152.887.178.692
Chi phí phải trả	240.879.764.348	-	240.879.764.348
	3.678.099.837.191	12.437.742.500	3.690.537.579.691

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 6462/TB-VTPost-VPHĐQT ngày 16/08/2023 thông báo về việc chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền và bằng cổ phiếu, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 08/08/2023. Tổng Công ty chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 11,5%/cổ phiếu (0,1 cổ phiếu được nhận 1.150 đồng), ngày thanh toán là ngày 08/09/2023. Tổng Công ty chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10.000: 761 (người sở hữu 10.000 cổ phiếu nhận được 761 cổ phiếu mới), số lượng cổ phần cổ đông được nhận sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị, số cổ phiếu lẻ hàng thập phân (nếu có phát sinh) sẽ bị hủy bỏ và ghi nhận bổ sung vào lợi nhuận chưa phân phối và để lại năm sau.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.155.972.158.403	4.534.913.396.545	9.690.885.554.948
Giá vốn hàng bán	5.141.710.929.949	4.136.772.276.616	9.278.483.206.565
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	14.261.228.454	398.141.119.929	412.402.348.383
Tổng chi phí mua tài sản cố định			9.759.424.063
Tài sản bộ phận trực tiếp	416.388.596.801	134.234.381.971	550.622.978.772
Tài sản không phân bổ			4.960.694.057.821
Tổng tài sản	416.388.596.801	134.234.381.971	5.521.076.460.656
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	820.385.695.942	820.385.695.942
Nợ phải trả không phân bổ			3.156.646.825.256
Tổng nợ phải trả		820.385.695.942	3.977.032.521.198

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm hoạt động trong nước và hoạt động tại nước ngoài ở Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên các hoạt động trong nước chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty do đó Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Quản lý Tài sản Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Viện Hàng không vũ trụ Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Truyền thông Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Trung tâm An ninh mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Trung tâm Thể thao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty TNHH NN MTV Thương mại và XNK Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ

35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ
Học Viện Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Movitel	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH Viettel National Telecom S.A	Công ty con của Công ty mẹ
Trung tâm Không gian mạng Viettel	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	Công ty con của Công ty mẹ
Các chi nhánh Viettel tỉnh	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.238.815.931.305	2.444.619.438.583
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	9.690.111.074	7.119.677.023
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.760.260.064.893	1.937.165.877.303
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	59.648.043.588	50.528.454.024
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	1.115.037.241	1.896.315.816
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	287.139.366	235.608.083
- Công ty Truyền thông Viettel	792.209.592	467.306.059
- Học viện Viettel	29.255.560	17.667.407
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	664.354.887	314.406.966
- Trung tâm Thể thao Viettel	-	3.392.222
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	489.886.842	1.010.453.094
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	274.655.948.060	298.368.701.328
- Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	14.848.258.062	26.803.435.134
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	4.258.479.946	704.084.155
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	20.159.664.681	11.424.098.612
- Công ty TNHH NN-MTV Thương mại và XNK Viettel	326.125.402	13.989.616.165
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	16.034.025.854	29.249.136.341
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	4.239.849.312	2.280.981.125
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	5.909.119.153	5.089.490.727
- Công ty TNHH Viettel - CHT	497.994.319	573.297.886
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ thiết kế Viettel	223.051.107	225.870.885
- Công ty TNHH Viettel National Telecom S.A	64.687.312.366	56.832.075.872
- Công ty TNHH Movitel	-	307.908.063
- Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	11.584.293

35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hoá, dịch vụ	3.986.769.844.029	5.527.443.095.252
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	48.767.922.744	34.648.467.919
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	3.923.742.418.613	5.452.373.722.746
- Công ty Quản lý tài sản Viettel	850.909.090	21.413.424.746
- Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	3.691.083.607	3.880.194.729
- Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	1.100.836.858	2.773.143
- Các chi nhánh Viettel tỉnh	411.991.779	3.991.632.327
- Công ty TNHH NN MTV Thương mại và XNK Viettel	128.711.861	404.526.544
- Công ty TNHH Viettel - CHT	660.913.023	9.688.062.036
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	680.903.316	1.040.291.062
- Trung tâm An ninh mạng Viettel	2.026.940.564	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	3.178.052.294	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	1.492.160.281	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	37.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
- Ông Nguyễn Thanh Nam	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
- Ông Hoàng Trung Thành	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	1.389.306.148	271.330.710
- Ông Trần Trung Hưng (Miễn nhiệm TGD ngày 18/05/2022)	Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc	-	680.979.503
- Ông Nguyễn Đắc Luân	Thành viên HĐQT	390.493.718	365.170.872
- Bà Nguyễn Thị Thanh Nga (Bổ nhiệm ngày 19/04/2023)	Thành viên HĐQT	14.000.000	-
- Bà Nghiêm Phương Nhi (Miễn nhiệm ngày 19/04/2023)	Thành viên HĐQT	28.000.000	42.000.000
- Ông Đinh Nhữ Tuyền	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
- Ông Đinh Thanh Sơn	Phó TGD kiêm Thành viên HĐQT	899.634.441	448.041.361
- Ông Nguyễn Hoàng Long (Miễn nhiệm ngày 15/09/2022)	Phó Tổng Giám đốc	-	386.079.344
- Ông Phạm Văn Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	829.629.523	470.461.851
- Ông Cấn Long Giang	Phó Tổng Giám đốc	1.085.937.851	-
- Ông Nguyễn Cảnh Hòa (Bổ nhiệm ngày 15/09/2022, miễn nhiệm ngày 08/07/2023)	Phó Tổng Giám đốc	747.431.841	-
- Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	801.028.359	-
- Ông Nguyễn Thành Nhưong (Miễn nhiệm ngày 15/09/2022)	Phó Tổng Giám đốc	-	712.083.337

35 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau (tiếp theo):

	Chức vụ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
- Ông Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng Ban kiểm soát	328.687.152	258.510.583
- Bà Lê Thị Thanh Thoảng	Thành viên Ban kiểm soát	149.708.013	103.850.512
- Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	131.403.353	81.208.673

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.


Dương Vũ MinhDương Vũ Minh
Người lập biểu

Nguyễn Bình MinhNguyễn Bình Minh
Kế toán trưởng**Trung tá Hoàng Trung Thành**Hoàng Trung Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	16.452.050.248	69.950.902.064	558.288.865.145	9.755.483.404	994.042.379	655.441.343.240
- Mua trong kỳ	-	352.711.491	8.359.521.452	492.894.034	551.727.272	9.756.854.249
- Đầu tư XDCB hoàn thành	147.617.444	-	-	-	-	147.617.444
- Thanh lý, nhượng bán (i)	-	(416.773.247)	(19.111.545.923)	-	-	(19.528.319.170)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(440.074)	(8.600)	(14.850)	-	-	(463.524)
Số dư cuối kỳ	16.599.227.618	69.886.831.708	547.536.825.824	10.248.377.438	1.545.769.651	645.817.032.239
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.702.734.160	35.627.148.350	369.512.449.664	6.181.003.417	982.555.035	424.005.890.626
- Khấu hao trong kỳ	580.656.328	5.760.521.726	28.952.208.314	596.030.294	33.253.327	35.922.669.989
- Thanh lý, nhượng bán (i)	-	(416.773.247)	(19.111.545.923)	-	-	(19.528.319.170)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	(186.024)	(8.600)	(14.850)	-	-	(209.474)
Số dư cuối kỳ	12.283.204.464	40.970.888.229	379.353.097.205	6.777.033.711	1.015.808.362	440.400.031.971
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4.749.316.088	34.323.753.714	188.776.415.481	3.574.479.987	11.487.344	231.435.452.614
Tại ngày cuối kỳ	4.316.023.154	28.915.943.479	168.183.728.619	3.471.343.727	529.961.289	205.417.000.268

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 188.060.871.666 VND.

(i) Thanh lý các xe ô tô theo Quyết định số 1954/QĐ-VTPost-ĐT&XD ngày 27/08/2022 của Tổng Giám đốc về việc chủ trương thanh lý tài sản ô tô.

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023 17:28:54 +07:00

Ngày 30/06/2023 Bưu chính Viettel

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (1)	408.000.000.000	408.000.000.000	4.580.881.786.516	4.584.236.198.223	404.645.588.293	404.645.588.293
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	549.616.634.305	549.616.634.305	2.355.004.767.785	2.355.530.044.287	549.091.357.803	549.091.357.803
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (3)	339.154.002.346	339.154.002.346	4.326.282.940.749	4.360.837.467.201	304.599.475.894	304.599.475.894
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (4)	-	-	193.852.406.228	-	193.852.406.228	193.852.406.228
	1.296.770.636.651	1.296.770.636.651	11.456.021.901.278	11.300.603.709.711	1.452.188.828.218	1.452.188.828.218

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Stt	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo	Số dư tại 30/06/2023	Mục đích vay
				VND	VND	VND	
(1)	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1578490/H ĐTD ngày 29/07/2022	Đến hết ngày 29/07/2023	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	600.000.000.000	530.000.000.000	404.645.588.293	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên
(2)	Hợp đồng cấp tín dụng số 124417.23.051.4880 QTD ngày 10/4/2023	Đến hết ngày 10/04/2024	Lãi suất cố định 6%/năm	550.000.000.000	576.000.000.000	549.091.357.803	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023 17:28:54 +07:00

Ngày 29/08/2023 Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phụ lục 02 : VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

Stt	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Hạn mức VND	Giá trị tiền gửi làm tài sản đảm bảo VND	Số dư tại 30/06/2023 VND	Mục đích vay
(3)	Hợp đồng tín dụng hạn mức thấu chi số 01/2022/1578490/H ĐTĐ ngày 29/07/2022	12 tháng kể từ ngày ký HĐ, tối đa không quá 31/7/2023	Theo từng hợp đồng thấu chi theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	600.000.000.000	440.000.000.000	304.599.475.894	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên
(4)	Hợp đồng tín dụng hạn mức thấu chi số 01/2023/HMTC/VCB BĐ-VTP ngày 13/4/2023	Đến hết ngày 13/4/2024	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ	200.000.000.000	200.000.000.000	193.852.406.228	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên
					1.746.000.000.000	1.452.188.828.218	

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023, 17:28:54 +07:00

Ngày ban hành: 29/08/2023

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong kỳ		CLTG do chuyển đổi BCTC	30/06/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND		Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	59.222.009	72.768.421.764	330.537.584.793	232.133.143.276	(524)	59.222.009	171.172.862.757
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.759.695.165	4.857.272.666	45.156.542.157	6.824.271.571	-	42.955.279	32.472.803.366
- Thuế Thu nhập cá nhân		6.665.232.086	73.270.220.718	86.776.452.701	-	7.539.847.360	698.847.463
- Các loại thuế khác	34.943.382	27.017.495	7.744.324.900	3.403.192.100	(941.134)	34.975.818	4.367.241.597
	10.853.860.556	84.317.944.011	456.708.672.568	329.137.059.648	(941.658)	7.677.000.466	208.711.755.183

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số và ký hiệu: 6862/BCTC-

Thời gian ký: 29/08/2023 17:28:54 +07:00

Ngày 29/08/2023 Báo cáo tài chính Viettel

Số 1, phố Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Phụ lục 04 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	1.035.584.920.000	22.037.447.940	(3.295.631.397)	4.920.203.786	266.301.117.891	1.325.548.058.220
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	200.666.665.135	200.666.665.135
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	(38.423.965)	-	-	(38.423.965)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(21.499.405.259)	(21.499.405.259)
Số dư cuối kỳ trước	1.035.584.920.000	22.037.447.940	(3.334.055.362)	4.920.203.786	445.468.377.767	1.504.676.894.131
Số dư đầu kỳ này	1.132.172.370.000	22.037.447.940	(5.074.427.332)	4.920.203.786	235.765.190.468	1.389.820.784.862
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	173.432.323.370	173.432.323.370
Giảm vốn trong kỳ này (i)	(431.800.000)	(863.600.000)	-	-	-	(1.295.400.000)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi BCTC	-	-	(2.207.092)	-	-	(2.207.092)
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	(9.227.425)	(9.227.425)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(17.902.334.257)	(17.902.334.257)
Số dư cuối kỳ này	1.131.740.570.000	21.173.847.940	(5.076.634.424)	4.920.203.786	391.285.952.156	1.544.043.939.458

(i) Theo Nghị quyết 148/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 04/11/2022, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 43.180 cổ phiếu ESOP của cán bộ nhân viên nghỉ việc với phương thức giao dịch là thực hiện chuyển quyền sở hữu tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect được chỉ định làm đại lý thực hiện giao dịch mua lại cổ phiếu. Thời gian thực hiện từ ngày 28/12/2022 đến ngày 06/03/2023.

(ii) Theo Nghị quyết 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Số đã tạm trích trên BCTC năm trước VND	Số trích trên BCTC kỳ này VND
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,00	35.218.889.050	35.209.661.624	9.227.426

(iii) Căn cứ theo Nghị quyết 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2023 của Đại hội đồng Cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 15% Lợi nhuận sau thuế năm nay.